

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Điều chỉnh lại)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1	5.090.768	4.630.740
II.	Tiền gửi tại NHNN	2	11.892.969	9.876.451
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	3	66.018.789	75.433.624
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	3.1	64.385.375	67.162.062
2.	Cho vay các TCTD khác	3.2	1.633.414	8.271.562
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	4	3.346.354	3.647.897
1.	Chứng khoán kinh doanh		3.373.406	3.654.333
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(27.052)	(6.436)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5	-	-
VI.	Cho vay khách hàng		533.530.118	435.502.525
1.	Cho vay khách hàng	6	538.079.829	439.869.027
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(4.549.711)	(4.366.502)
VII.	Hoạt động mua nợ		-	-
1.	Mua nợ		-	-
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII.	Chứng khoán đầu tư	8	120.024.229	93.404.410
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		108.940.288	87.338.962
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		12.928.649	6.708.858
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1.844.708)	(643.410)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	3.892.314	3.787.119
1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
2.	Vốn góp liên doanh		2.782.845	2.843.745
3.	Đầu tư dài hạn khác		1.131.164	1.030.326
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(21.695)	(86.952)
X.	Tài sản cố định		8.665.767	8.894.803
1.	Tài sản cố định hữu hình	10.1	4.374.977	4.661.988
a.	Nguyên giá TSCĐ		9.746.338	9.313.732
b.	Hao mòn TSCĐ		(5.371.361)	(4.651.744)
2.	Tài sản cố định vô hình	10.2	4.290.790	4.232.815
a.	Nguyên giá TSCĐ		5.090.892	4.874.631
b.	Hao mòn TSCĐ		(800.102)	(641.816)
XI.	Tài sản Có khác	11	27.022.179	26.064.158
1.	Các khoản phải thu		10.799.595	9.981.237
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		12.863.853	12.706.353
3.	Tài sản Có khác		3.360.668	3.379.281
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	12	6.352	8.167
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.937)	(2.713)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			779.483.487	661.241.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13	13.227.115	4.731.403
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	14	99.169.216	103.769.865
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		43.399.347	42.040.236
2.	Vay các TCTD khác		55.769.869	61.729.629
III.	Tiền, vàng gửi của khách hàng	9	492.960.064	424.181.174
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5	117.619	415.778
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16	54.237.247	32.021.693
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	17	20.860.497	5.294.073
VII.	Các khoản nợ khác		42.801.583	35.568.637
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		5.971.380	5.752.268
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	36.711.027	29.748.631
4.	Dự phòng rủi ro khác	18	119.176	67.738
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		723.373.341	605.982.623
VIII.	Vốn và các quỹ	20	56.110.146	55.259.104
1.	Vốn của TCTD		46.208.778	46.208.816
a.	Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
b.	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần		8.974.732	8.974.770
d.	Cổ phiếu quỹ		-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g.	Vốn khác		-	-
2.	Quỹ của TCTD		5.275.032	4.345.766
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		441.537	338.463
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.942.373	4.140.788
6.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	20	242.426	225.271
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		779.483.487	661.241.727

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Điều chỉnh lại)
1.	Bảo lãnh vay vốn	33	5.338.188	2.496.147
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	33	65.296.692	62.361.790
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		<i>6.826.039</i>	<i>1.274.173</i>
	<i>Cam kết bán bán ngoại tệ</i>		<i>6.733.633</i>	<i>1.274.379</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		<i>51.737.020</i>	<i>59.813.238</i>
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>		-	-
3.	Cam kết cho vay không hủy ngang	33	-	-
4.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33	29.551.935	29.742.703
5.	Bảo lãnh khác	33	32.145.380	21.873.697
6.	Các cam kết khác	33	30.337.607	26.392.728

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Lập bảng

Kế toán trưởng





Lê Hương Lan

Nguyễn Hải Hưng

Trần Minh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)	Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	10.754.435	10.249.376	42.471.731	41.357.011
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	6.445.040	5.842.658	23.632.746	23.494.895
I.	Thu nhập lãi thuần		4.309.395	4.406.718	18.838.985	17.862.116
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		759.519	651.540	2.650.863	2.117.486
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		363.096	314.182	1.190.961	938.625
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	396.423	337.358	1.459.902	1.178.861
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	(75.630)	77.349	19.767	386.608
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	(4.448)	76.422	129.177	192.423
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	234.630	(20.275)	52.807	(153.675)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.656.826	2.408.145	4.108.124	3.744.115
6.	Chi phí hoạt động khác		672.616	1.282.706	1.905.838	2.346.199
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	984.210	1.125.439	2.202.286	1.397.916
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	(12.262)	22.689	40.960	166.384
VIII.	Chi phí hoạt động	29	3.353.707	2.772.392	10.719.457	9.804.496
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.478.611	3.253.308	12.024.427	11.226.137
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		858.650	1.429.975	4.678.986	3.922.676
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.619.961	1.823.333	7.345.441	7.303.461
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	365.054	371.219	1.628.563	1.575.581
XII.	Chi phí thuế TNDN		365.054	371.219	1.628.563	1.575.581

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng

Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)	Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.254.907	1.452.114	5.716.878	5.727.880
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số		6.659	4.753	18.957	14.997
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		1.248.248	1.447.361	5.697.921	5.712.883

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Lập bảng

Kế toán trưởng

Lê Hương Lan

Nguyễn Hải Hưng



Trần Minh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2015

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng	
			Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		42.297.099	38.696.470
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(23.474.151)	(22.092.801)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.503.968	1.162.800
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.468.892	552.849
5	Thu nhập/(chi phí) khác		(322.928)	(603.528)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		2.241.477	1.204.239
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(9.951.632)	(9.151.469)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)	19	(1.709.038)	(1.620.769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động			12.053.687	8.147.791
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		6.361.028	5.761.295
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(27.073.650)	(5.889.301)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	164.334
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(104.901.301)	(69.972.844)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(3.023.824)	(1.928.993)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		241.628	141.107
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		8.495.712	4.584.032
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(4.600.649)	23.305.116
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		68.778.890	59.684.172
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		15.566.424	(11.270.693)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		22.215.554	(402.826)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(298.159)	415.779
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		4.880.748	5.769.079
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		(348)	(35)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.304.260)	18.508.013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2015

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng	
			Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (***)		(2.015.568)	(3.227.821)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		42.298	1.250.544
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)		(18.308)	(1.749)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư (***)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)		(13.860)	-
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		39.705	10.000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		373.492	18.873
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.592.241)	(1.950.153)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (***)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)		(3.723.405)	(3.734.193)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (***)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	13.087
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.723.405)	(3.721.106)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.619.906)	12.836.754
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		87.064.648	74.215.984
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		42.645	11.910

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	32	80.487.387	87.064.648

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Lập bảng

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Lê Hương Lan

Nguyễn Hải Hưng

Trần Minh Bình

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. Giới thiệu về Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, hoặc viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của VietinBank là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông mạnh nhất với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, BTMU là 19,73%, IFC là 8,03% và các cổ đông khác là 7,78%.

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Đức Thọ	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT
Ông Cát Quang Dương	Ủy viên HĐQT
Ông Michael Knight Ispoon	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Huy Thông	Ủy viên HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 07/07/2015)
Bà Trần Thu Huyền	Ủy viên HĐQT
Ông Phùng Khắc Kế	Ủy viên HĐQT
Ông Go Watanabe	Ủy viên HĐQT
Ông Hiroyuki Nagata	Ủy viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Hồng	Thành viên

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 07/07/2015)
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 31/07/2015)
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 786/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 06/08/2015)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính; một (1) Sở Giao dịch; ba (3) đơn vị sự nghiệp; hai (2) văn phòng đại diện trong nước, một (1) văn phòng đại diện nước ngoài; một trăm bốn mươi chín (149) chi nhánh cấp một tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và hai (2) chi nhánh tại nước ngoài; bảy (7) công ty con và một (1) ngân hàng con.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có 7 công ty con và 1 ngân hàng con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động chính	% sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh - sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	100%
8	Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (tại Lào)	068/NHCHDCNDL của Ngân hàng CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 21.024 người.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán quý IV của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 31/12.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 16.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng lẻ và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”, các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 16 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

4. Hợp nhất báo cáo:

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm BCTC của VietinBank, 07 công ty con và 01 ngân hàng con tại ngày 31/12/2015. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với VietinBank.

- Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính, gồm:

- ❖ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Chuyên tiền toàn cầu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (tại Lào)

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại VietinBank

1. Chuyển đổi tiền tệ:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh:

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ đánh giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán:

- Đối với USD được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Đối với các loại ngoại tệ khác được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản do VietinBank công bố.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính:

- Tất cả số dư và các giao dịch nội bộ giữa Trụ sở chính với Công ty con đã được loại trừ hoàn toàn.

- Báo cáo tài chính của các công ty con (được trình bày trong phần I) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của VietinBank theo phương pháp hợp nhất toàn phần kể từ ngày VietinBank có quyền kiểm soát công ty con. Sự kiểm soát tồn tại khi VietinBank có quyền, trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

3.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ:

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ:

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu hợp đồng quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3.3. Hợp đồng hoán đổi tiền tệ:

Tại ngày hiệu lực của hợp đồng, giá trị hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện hợp đồng hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lướt đi và tỷ giá hoán đổi lướt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoài bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.

- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

6.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN; Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2014.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ, Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn, các yếu tố định tính của khoản cho vay và kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN (hiệu lực thi hành từ 01/06/2014) và các văn bản sửa đổi bổ sung, dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

+ Số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng bằng tổng số dư nợ gốc trừ (-) giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo từng nhóm nợ, cụ thể:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ phải được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý IV của năm tài chính.

Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Cơ sở xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các văn bản sửa đổi bổ sung và Quy định hiện hành của NHCT, NHCT phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp: (i) khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; (ii) các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo quy định tại Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2014 (có hiệu lực 09/07/2013) về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 (có hiệu lực từ 15/09/2013) “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-KTTC ngày 14/11/2013 Về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ngân hàng thực hiện bán các khoản nợ xấu và nhận về trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả đã được khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán khi đến hạn hoặc khi số tiền Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt lớn hơn hoặc bằng dư nợ còn lại của khoản nợ đã bán đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phân chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC bán cho tổ chức, cá nhân hoặc toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC sử dụng góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay thì số tiền dự phòng rủi đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt được sử dụng bù đắp phần chênh lệch thiếu của số tiền thu hồi nợ so với mệnh giá trái phiếu đặc biệt.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VietinBank phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh:**

+ Đối với chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:

+ *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được VietinBank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư (bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn):

- Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.
- Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:
 - ✓ *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:* được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
 - ✓ *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:* được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Kế toán tài sản vô hình:

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Phần mềm máy vi tính	5 năm
5	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm – 5 năm

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

10. Kế toán tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 40 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

- NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của VietinBank. Trường hợp VietinBank không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn; tiền gửi tại các TCTD khác và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

13.1. Dự phòng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật. Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong ngân hàng: Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, CN Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền gửi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền mua và ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ Thư tín dụng (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng, các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

14.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Người lao động tại VietinBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo mức lương cứng và phụ cấp đất đai thực tế được nhận hàng tháng của binh quân 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại VietinBank nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

14.2. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp:

- **Trợ cấp thôi việc (tự nguyện):** Người lao động làm việc tại VietinBank khi chấm dứt hợp đồng lao động với VietinBank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Vietinbank tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, VietinBank đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

15.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập VietinBank phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp mà VietinBank sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là:

- Các khoản làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc
- Các khoản làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

15.2. Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: i) Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; (ii) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

17. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Hàng năm, VietinBank sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của VietinBank.
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và chi tiếp tục trích nộp tới khi bằng 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông trên cơ sở ý kiến đồng ý của NHNN Việt Nam và thống nhất với Bộ tài chính. Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại Hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

18. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro của TCTD:

Thực hiện Thông tư 30/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2014 Quy định về uỷ thác và nhận uỷ thác của TCTD, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, theo đó:

- Bên uỷ thác phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư uỷ thác. Bên uỷ thác thực hiện hạch toán nội bảng đối với số vốn uỷ thác để thực hiện hoạt động cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp cho bên nhận uỷ thác theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Bên nhận uỷ thác không phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư nhận uỷ thác. Bên nhận uỷ thác thực hiện hạch toán ngoại bảng đối với số vốn nhận uỷ thác đã cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán.

19. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt được của VietinBank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận kinh doanh này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với bộ phận kinh doanh khác (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Báo cáo bộ phận chính yếu của VietinBank là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của VietinBank là chia theo khu vực địa lý.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	4.392.024	3.989.948
Tiền mặt bằng ngoại tệ	643.793	605.367
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	14.239	1.423
Vàng tiền tệ	15.450	12.052
Vàng phi tiền tệ	1.139	-
Kim loại quý, đá quý khác	24.123	21.950
	5.090.768	4.630.740

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	11.892.969	9.876.451
- <i>Bằng đồng Việt Nam</i>	8.786.477	7.357.366
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	3.106.492	2.519.085
Tiền gửi khác	-	-
	11.892.969	9.876.451

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN.

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

3. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác (<i>Thuyết minh 3.1</i>)	64.385.375	67.162.062
Cho vay các TCTD khác (<i>Tuyết minh 3.2</i>)	1.633.414	8.271.562
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	66.018.789	75.433.624

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:		
- Bằng VND	7.360.065	6.526.647
- Bằng ngoại tệ, vàng	8.325.461	6.399.441
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:		
- Bằng VND	12.318.625	43.898.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	36.381.224	10.337.974
	<u>64.385.375</u>	<u>67.162.062</u>

3.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
- Bằng VND	1.353.564	4.978.432
- Bằng vàng, ngoại tệ	279.850	3.293.130
- Chiết khấu, tái chiết khấu TP và các GTCG khác		
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	<u>1.633.414</u>	<u>8.271.562</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	50.333.263	62.507.536
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	<u>50.333.263</u>	<u>62.507.536</u>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	3.200.073	3.595.310
- Chứng khoán Chính phủ	3.200.073	3.595.310
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	173.333	59.023
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	4.671	14.784
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	168.662	44.239
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(27.052)	(6.436)
	<u>3.346.354</u>	<u>3.647.897</u>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ:		
+ Đã niêm yết	3.200.073	3.595.310
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn:		
+ Đã niêm yết	159.493	36.672
+ Chưa niêm yết	13.840	22.351
Chứng khoán kinh doanh khác:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
	<u>3.373.406</u>	<u>3.654.333</u>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tài sản</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Công nợ</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2015		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	117.619
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	23.589
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	94.030
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Tại ngày 31/12/2014		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	415.778
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	428.012
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(12.234)
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	530.370.007	434.346.458
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	632.317	516.404
Cho thuê tài chính	1.687.147	1.443.362
Các khoản trả thay khách hàng	33.497	36.218
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	834.517	1.081.585
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	4.454.458	2.445.000
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	67.886	-
	538.079.829	439.869.027

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và đồng Euro.

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	529.926.538	431.193.296
Nợ cần chú ý	3.211.051	3.770.580
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.411.357	351.923
Nợ nghi ngờ	735.343	2.468.319
Nợ có khả năng mất vốn	2.795.540	2.084.909
	538.079.829	439.869.027

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	301.472.059	263.705.167
Nợ trung hạn	60.120.242	39.684.156
Nợ dài hạn	176.487.528	136.479.704
	538.079.829	439.869.027

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i>
	<u> </u>	<u> </u>
Công ty Nhà nước	33.123.792	33.731.720
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	61.176.526	70.040.919
Công ty TNHH hơn MTV với vốn Nhà nước trên 50%	4.097.319	2.599.293
Công ty TNHH khác	102.560.849	77.029.722
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	35.683.155	33.778.763
Công ty Cổ phần khác	142.518.950	112.903.580
Công ty hợp danh	39.384	39.479
Doanh nghiệp tư nhân	15.588.031	13.672.192
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	27.263.603	19.387.693
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	987.490	1.784.852
Hộ kinh doanh, cá nhân	112.178.323	73.924.911
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.181.783	975.903
Thành phần kinh tế khác	680.624	-
	<u>538.079.829</u>	<u>439.869.027</u>

6.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i>
	<u> </u>	<u> </u>
Nông lâm nghiệp và thủy sản	20.129.999	14.810.445
Khai khoáng	19.917.579	24.290.297
Công nghiệp chế biến, chế tạo	157.510.377	145.565.255
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	31.221.063	27.936.030
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.559.824	1.012.271
Xây dựng	59.026.326	37.885.479
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	152.123.602	126.330.108
Vận tải kho bãi	7.343.728	7.376.150
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	3.551.927	3.231.545
Thông tin và truyền thông	1.590.299	1.400.003
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	299.496	69.581
Hoạt động kinh doanh bất động sản	42.522.609	27.200.777
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	62.638	74.400
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	476.643	451.464
Giáo dục và đào tạo	791.863	707.717
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.789.363	1.985.292
Hoạt động dịch vụ khác	9.363.428	7.600.063
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	26.978.616	11.128.888
Hoạt động của tổ chức, cơ quan quốc tế	459.689	602.559
Hoạt động khác	1.360.760	210.703
	<u>538.079.829</u>	<u>439.869.027</u>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 như sau:

<i>Chi tiêu</i>	<i>Dự phòng chung (triệu đồng)</i>	<i>Dự phòng cụ thể (triệu đồng)</i>	<i>Tổng cộng (triệu đồng)</i>
<u>Năm nay</u>			
Số dư đầu năm (01/01/2015)	3.159.793	1.206.709	4.366.502
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	655.550	2.585.719	3.241.269
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(3.058.060)	(3.058.060)
Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	3.815.343	734.368	4.549.711
<u>Năm trước</u>			
Số dư đầu năm (01/01/2014)	2.628.031	672.195	3.300.226
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	531.762	3.399.376	3.931.138
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm (*)	-	(2.864.862)	(2.864.862)
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	3.159.793	1.206.709	4.366.502

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2015.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 (số soát xét) triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	108.486.257	87.082.705
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>108.666.252</i>	<i>87.294.939</i>
- Chứng khoán Chính phủ	39.468.438	41.999.430
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	16.554.359	8.225.653
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	52.643.455	37.069.856
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>274.036</i>	<i>44.023</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	274.036	44.023
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(454.031)</i>	<i>(256.257)</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.537.972	6.321.705
<i>Giá trị chứng khoán</i>	<i>12.928.649</i>	<i>6.708.858</i>
- Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Mệnh giá trái phiếu VAMC	10.341.901	4.122.110
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	386.748	386.748
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Dự phòng trái phiếu VAMC</i>	<i>(1.387.776)</i>	<i>(384.252)</i>
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác</i>	<i>(2.901)</i>	<i>(2.901)</i>
	120.024.229	93.404.410

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 (số soát xét) triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	52.349.223	36.656.604
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	52.349.223	36.656.604

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(điều chỉnh lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.782.845	2.843.745
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.131.164	1.030.326
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(21.695)	(86.952)
	3.892.314	3.787.119

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm như sau:

	31/12/2015				31/12/2014			
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH INDOVINA	96.500.000	1.688.788	2.464.219	50%	96.500.000	1.688.788	2.420.666	50%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AVIVA	Không áp dụng	400.000	318.626	50%	Không áp dụng	400.000	423.079	50%
		2.088.788	2.782.845			2.088.788	2.843.745	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 40 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 đô la Mỹ.

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: Trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Đây là liên doanh giữa Ngân hàng và Aviva International Holdings Limited được thành lập tại Vương quốc Anh. Công ty được Bộ tài chính cấp giấy phép hoạt động số 64/GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời gian hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

10.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>TSCĐ khác</u>	<u>Tổng</u>
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	4.173.165	4.072.663	877.566	190.338	9.313.732
<u>Tăng trong năm</u>					
Mua sắm mới	125.213	141.918	120.486	10.868	398.485
Xây dựng mới	92.295	2.420	2.691	762	98.168
Tăng khác	16.488	100.153	29.099	11.374	157.114
<u>Giảm trong năm</u>					
Thanh lý	(38.847)	(18.861)	(15.470)	(2.149)	(75.327)
Giảm khác	(17.582)	(56.880)	(16.643)	(54.729)	(145.834)
Tại ngày 31/12/2015	4.350.732	4.241.413	997.729	156.464	9.746.338
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	964.282	2.991.802	577.277	118.383	4.651.744
<u>Tăng trong năm</u>					
Trích khấu hao	219.804	421.875	101.384	23.412	766.475
Tăng khác	2.326	57.577	12.676	499	73.078
<u>Giảm trong năm</u>					
Khấu hao do thanh lý	(3.877)	(18.001)	(15.314)	(2.150)	(39.342)
Giảm khác	(6.349)	(32.992)	(7.329)	(33.924)	(80.594)
Tại ngày 31/12/2015	1.176.186	3.420.261	668.694	106.220	5.371.361
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	3.208.883	1.080.861	300.289	71.955	4.661.988
Tại ngày 31/12/2015	3.174.546	821.152	329.035	50.244	4.374.977

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của TSCĐ vô hình trong giai đoạn ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2015	3.984.233	890.268	130	4.874.631
Tăng trong năm				
Mua sắm mới	211.232	1.765	-	212.997
Tăng khác	228.571	12.794	-	241.365
Giảm trong năm				
Thanh lý	(17.023)	-	-	(17.023)
Giảm khác	(188.078)	(33.000)	-	(221.078)
Tại ngày 31/12/2015	4.218.935	871.827	130	5.090.892
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2015	144.321	497.404	91	641.816
Tăng trong năm				
Trích khấu hao	37.323	123.414	39	160.776
Tăng khác	2.000	-	-	2.000
Giảm trong năm				
Khấu hao do thanh lý	-	-	-	-
Giảm khác	(4.308)	(182)	-	(4.490)
Tại ngày 31/12/2015	179.336	620.636	130	800.102
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	3.839.912	392.864	39	4.232.815
Tại ngày 31/12/2015	4.039.599	251.191	-	4.290.790

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 (điều chỉnh lại) triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	12.863.853	12.706.353
Các khoản phải thu	10.799.595	9.981.237
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.218.948	4.102.175
2. Mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ	2.579.371	2.533.945
3. Các khoản phải thu bên ngoài	2.490.062	2.910.832
4. Các khoản phải thu nội bộ	511.214	434.285
Tài sản có khác	3.360.668	3.379.281
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(1.937)	(2.713)
	27.022.179	26.064.158

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

11.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	31/12/2014
	triệu đồng	(điều chỉnh lại) triệu đồng
Các công trình khu vực miền Bắc	4.467.228	3.479.852
Các công trình khu vực miền Trung	416.177	351.725
Các công trình khu vực miền Nam	335.543	270.598
	5.218.948	4.102.175

11.2 Các khoản phải thu

	31/12/2015	31/12/2014
	triệu đồng	(điều chỉnh lại) triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	511.214	434.285
Các khoản phải thu bên ngoài	2.490.062	2.910.832
	3.001.276	3.345.117

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2015	31/12/2014
	triệu đồng	(số soát xét) triệu đồng
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	18.149	18.149
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	(9.982)	(8.167)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	8.167	9.982
Lợi thế thương mại tăng trong năm		
- Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	-	-
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong năm		
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(1.815)	(1.815)
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	6.352	8.167

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 (số soát xét) triệu đồng
Vay NHNN	13.205.353	4.731.118
Vay theo hồ sơ tín dụng	3.147.931	1.204.134
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	10.039.754	3.499.384
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.472	12.472
Vay khác	5.196	15.128
Nợ quá hạn	-	-
Tiền gửi thanh toán của KBNN	21.762	285
Các khoản nợ khác	-	-
	13.227.115	4.731.403

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 (số soát xét) triệu đồng
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.196.801	1.527.952
- Bằng VND	2.627.269	840.325
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.569.532	687.627
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	38.202.546	40.512.284
- Bằng VND	27.828.501	31.793.234
- Bằng vàng và ngoại tệ	10.374.045	8.719.050
Vay các TCTD khác	55.769.869	61.729.629
- Bằng VND	13.090.000	13.745.375
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	1.282.375
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	42.679.869	47.984.254
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	99.169.216	103.769.865

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	71.433.115	62.210.531
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	59.039.033	52.459.324
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	12.394.082	9.751.207
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	404.632.198	347.134.294
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	374.945.005	321.533.861
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	29.687.193	25.600.433
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.061.924	2.164.979
Tiền gửi ký quỹ	13.832.827	12.671.370
	492.960.064	424.181.174

15.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Công ty Nhà nước	45.294.680	46.235.872
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	38.472.306	39.797.204
Công ty TNHH hơn MTV với vốn Nhà nước trên 50%	1.685.370	670.143
Công ty TNHH khác	14.788.091	11.197.025
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	28.237.783	23.644.871
Công ty Cổ phần khác	26.420.395	18.220.195
Công ty hợp danh	41.730	35.901
Doanh nghiệp tư nhân	1.095.496	948.468
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	27.358.408	20.254.848
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	410.304	320.069
Hộ kinh doanh, cá nhân	277.282.319	236.752.269
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	20.947.746	15.593.202
Thành phần kinh tế khác	10.925.436	10.511.107
	492.960.064	424.181.174

16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2015	31/12/2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	46.048.164	24.290.826
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	8.189.083	7.730.867
	54.237.247	32.021.693

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

<i>Loại GTCG</i>	<i>Kỳ phiếu do NHCT phát hành</i>	<i>Trái phiếu vô danh do NHCT phát hành</i>	<i>Trái phiếu hữu danh do NHCT phát hành</i>	<i>Chứng chỉ tiền gửi do NHCT phát hành</i>	<i>Công cụ nợ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
DUỚI 12 THÁNG						
<i>Mệnh giá</i>	476	-	-	5.778.457	-	5.778.933
<i>Chiết khấu</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Phụ trội</i>	-	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM						
<i>Mệnh giá</i>	-	5.472.670	-	1.624.082	-	7.096.752
<i>Chiết khấu</i>	-	(15.188)	-	-	-	(15.188)
<i>Phụ trội</i>	-	-	-	-	-	-
TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN						
<i>Mệnh giá</i>	-	-	-	-	8.000.000	8.000.000
<i>Chiết khấu</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Phụ trội</i>	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	476	5.457.482	-	7.402.539		20.860.497

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>31/12/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>(điều chỉnh lại)</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả	35.466.434	28.623.591
Các khoản phải trả nội bộ	2.029.586	1.773.596
Các khoản phải trả bên ngoài	33.436.848	26.849.995
Dự phòng rủi ro khác:	119.176	67.738
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	119.176	67.738
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.244.593	1.125.040
	36.830.203	29.816.369

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại	Phát sinh trong năm		Số dư tại
	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Thuế GTGT	161.862	183.878	343.605	2.135
Thuế TNDN hiện hành	155.955	1.709.003	1.709.038	155.920
Các loại thuế khác	66.568	437.974	429.727	74.815
	384.385	2.330.855	2.482.370	232.870

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu	Phát sinh trong năm		Số dư cuối
	01/01/2015			31/12/2015
	điều chỉnh lại	Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	37.234.046	-	-	37.234.046
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.974.770	-	38	8.974.732
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	338.463	103.074	-	441.537
6. Quỹ đầu tư phát triển	-	4.423	-	4.423
7. Quỹ dự phòng tài chính	2.888.216	595.107	4.597	3.478.726
8. Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	1.457.550	334.332	-	1.791.882
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗi lũy kế	4.140.788	5.697.921	5.896.335	3.942.374
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số	225.271	18.957	1.802	242.426
12. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	55.259.104	6.753.814	5.902.772	56.110.146

Quỹ dự phòng tài chính:

- Tăng là số tạm trích bổ sung quỹ năm 2015 và nguyên nhân khác
- Giảm do Ngân hàng sử dụng quỹ để xử lý rủi ro và một số công ty con chuyển số dư quỹ sang quỹ đầu tư phát triển.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

- Tăng là tạm trích bổ sung quỹ các năm trước, nhận cổ tức bằng cổ phiếu từ công ty con và nguyên nhân khác

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Tăng là lợi nhuận thực hiện đến 31/12/2015 của Ngân hàng,
- Giảm là do phải trả cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, tạm trích quỹ bổ năm 2015 và nguyên nhân khác.

Chỉ tiêu lợi ích của cổ đông thiểu số:

- Tăng là lợi nhuận thực hiện đến 31/12/2015 thuộc về cổ đông thiểu số.
- Giảm là do phân phối các quỹ và nguyên nhân khác.

So sánh Lợi nhuận Quý IV/2015 so cùng kỳ năm 2014: Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu quý IV/2015 giảm so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu do giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và tăng chi phí hoạt động

Chi tiết phân vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Tổng số triệu đồng	Vốn cổ phần thường triệu đồng	Tổng số triệu đồng	Vốn cổ phần thường triệu đồng
Vốn đầu tư của Nhà nước	24.002.050	24.002.050	24.002.050	24.002.050
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	13.231.996	13.231.996	13.231.996	13.231.996
Thặng dư vốn cổ phần	8.974.732	8.974.732	8.974.770	8.974.770
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	46.208.778	46.208.778	46.208.816	46.208.816

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20.2. Các quỹ của Ngân hàng

Ngày 20 tháng 7 năm 2012 Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 15 tháng 9 năm 2012. Theo đó, năm 2012 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Không vượt quá vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng, phúc lợi do tổ chức tín dụng tự quyết định.

20.3. Các quỹ của các công ty con

20.3.1. Các quỹ của Công ty Chứng khoán, Công ty Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo tỷ lệ như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

20.3.2. Các quỹ của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo Điều 29, Nghị định 43 do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 8 năm 2004, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

20.3.3. Các quỹ của các Công ty khác

Các công ty khác trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2015	2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(điều chỉnh lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.517.608	2.121.181
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	31.702.025	29.840.099
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	8.524.178	8.805.580
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	393.602	286.658
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	156.199	168.652
Thu khác từ hoạt động tín dụng	178.119	134.841
	42.471.731	41.357.011

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2015	2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(điều chỉnh lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	20.124.990	20.638.810
Trả lãi tiền vay	2.609.950	2.222.720
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	773.922	618.525
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	123.884	14.840
	23.632.746	23.494.895

23. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2015	2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(điều chỉnh lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.650.863	2.117.486
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.303.888	1.140.287
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	52.142	23.445
Thu khác	1.294.833	953.754
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	1.190.961	938.625
Chi về dịch vụ thanh toán	117.673	105.891
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	5.720	2.779
Chi về nghiệp vụ ngân quỹ	171.439	159.134
Chi phí khác	896.129	670.821
	1.459.902	1.178.861

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

24. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2015	2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(điều chỉnh lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.631.684	1.616.882
- Thu từ kinh doanh vàng	622.842	1.188.659
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	779.309	503.326
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	851.493	405.072
- Chi về kinh doanh vàng	617.901	1.186.750
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.544.674	1.330.437
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	19.767	386.608

25. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2015	2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(điều chỉnh lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	150.895	199.533
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.102)	(3.282)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(20.616)	(3.828)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	129.177	192.423

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2015	2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(điều chỉnh lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	196.161	-
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(10.017)	(29.764)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(133.337)	(123.911)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	52.807	(153.675)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>2015</i>	<i>2014</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>(điều chỉnh lại)</i>
	<u> </u>	<u> </u>
Thu nhập từ hoạt động khác	4.108.124	3.744.115
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	936.562	174.943
Thu hồi từ các khoản nợ đã xử lý	2.618.092	1.204.239
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (*)	42.298	2.108.598
Thu nhập khác	511.172	256.335
Chi từ hoạt động khác	1.905.838	2.346.199
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	1.044.392	192.586
Chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản (*)	18.308	1.143.761
Chi phí khác	843.138	1.009.852
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	2.202.286	1.397.916

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>2015</i>	<i>2014</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
	<u> </u>	<u> </u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	29.589	18.872
- Từ chứng khoán Vốn	2.654	1.995
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	26.935	16.877
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	11.371	147.512
	<u>40.960</u>	<u>166.384</u>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2015	2014
	<i>triệu đồng</i>	<i>(điều chỉnh lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	74.570	44.028
Chi phí cho nhân viên:	5.492.149	5.057.620
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	4.725.164	4.498.437
- Các khoản chi đóng góp theo lương	271.371	276.645
- Chi trợ cấp	43.140	47.979
- Khác	452.474	234.559
Chi về tài sản :	2.045.177	1.977.433
- Khấu hao tài sản cố định	927.251	992.917
- Chi khác về TSCĐ	1.117.926	984.516
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2.698.853	2.403.213
Trong đó:		
- Công tác phí	173.451	152.209
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	25.700	17.859
- Chi khác	2.499.702	2.233.145
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	268.409	312.672
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	140.299	9.530
	10.719.457	9.804.496

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	2015 triệu đồng	2014 (điều chỉnh lại) triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế TNDN	7.345.441	7.303.461
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(11.603)	(12.472)
- Lợi nhuận của công ty con	(390.903)	(284.999)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	(11.371)	(147.512)
- Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay và trái phiếu khi hợp nhất báo cáo tài chính	(127)	337
- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng trích lập cho chứng khoán nợ trước khi áp dụng TT02/2013/TT-NHNN	-	(104.623)
- Khác	53.978	59.346
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	6.985.415	6.813.538
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	1.536.791	1.498.978
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng tính trên thu nhập chịu thuế ở nước ngoài	8.635	12.726
Chi phí thuế TNDN của công ty con	83.137	63.877
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.628.563	1.575.581

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	2015 triệu đồng	2014 (điều chỉnh lại) triệu đồng
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên tại 31/12/2014	21.024	19.787
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	4.725.164	4.498.437
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	145.943	140.328
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	4.871.107	4.638.765
5. Tiền lương bình quân (*)	19,38	19,09
6. Thu nhập bình quân (*)	19,98	19,69

(*) Tính dựa trên tổng số cán bộ công nhân viên bình quân trong năm

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2015	31/12/2014
	triệu đồng	(số soát xét) triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	5.090.768	4.630.740
Tiền gửi tại NHNN	11.892.969	9.876.451
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	15.685.526	12.926.088
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	47.818.124	53.631.369
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	6.000.000
	80.487.387	87.064.648

33. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ (TRỌNG YẾU)

	31/12/2015	31/12/2014
	triệu đồng	(điều chỉnh lại) triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	67.035.503	54.112.547
Cam kết bảo lãnh vay vốn	5.338.188	2.496.147
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29.551.935	29.742.703
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	32.145.380	21.873.697
Các cam kết đưa ra	95.634.299	88.754.518
Cam kết giao dịch hối đoái	65.296.692	62.361.790
Cam kết khác	30.337.607	26.392.728
	162.669.802	142.867.065

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	triệu đồng	(số soát xét) triệu đồng
Bất động sản	565.354.474	398.386.886
Động sản	106.566.992	27.887.506
Chứng từ có giá	40.860.629	42.689.836
Tài sản khác	343.743.327	196.342.350
	1.056.525.422	665.306.578

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

35. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	8.200.424	7.114.158
	8.200.424	7.114.158

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN	2.016.518
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền vay NHNN	8.474.235
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(455.749)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi của bên liên quan	73.888

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc, tiền gửi phong toả tại NHNN	11.892.969	-
		Tiền vay NHNN	-	13.205.353
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi tại và tiền gửi của bên liên quan	-	2.918.912
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva	Công ty liên doanh	Tiền gửi của bên liên quan	-	194.810

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phái sinh (Dư nợ-Dư có) (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
				triệu đồng	triệu đồng
Trong nước	535.805.474	533.235.436	66.952.476	(117.619)	125.242.343
Nước ngoài	3.907.769	3.145.737	83.027	-	-
	539.713.243	536.381.173	67.035.503	(117.619)	125.242.343

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Báo cáo theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Dịch vụ tài chính ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Khác	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	50.935.212	972.353	981.747	(186.403)	52.702.908
1. Doanh thu lãi	42.148.284	294.210	82.168	(52.931)	42.471.731
- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	42.128.661	280.835	62.235	-	42.471.731
- Doanh thu lãi từ nội bộ	19.623	13.375	19.933	(52.931)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.074.209	608.616	101.501	(133.463)	2.650.863
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	6.712.719	69.527	798.078	(9)	7.580.314
II. Chi phí	39.267.036	721.462	876.386	(186.403)	40.678.481
1. Chi phí lãi	23.660.925	24.547	205	(52.931)	23.632.746
- Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	23.628.866	3.675	205	-	23.632.746
- Chi phí lãi từ nội bộ	32.059	20.872	-	(52.931)	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	916.489	5.809	4.953	-	927.251
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	14.689.622	691.107	871.228	(133.472)	16.118.485
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	11.668.176	250.890	105.361	-	12.024.427
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro	4.660.246	18.438	302	-	4.678.986
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	7.007.930	232.452	105.059	-	7.345.441
Chi phí thuế TNDN	1.558.094	50.183	20.286	-	1.628.563
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	5.449.836	182.269	84.773	-	5.716.878
III. Tài sản					
1. Tiền mặt	5.039.404	4.407	46.958	-	5.090.768
2. Tài sản cố định	8.521.950	97.551	46.265	-	8.665.767
3. Tài sản khác	768.042.054	3.924.210	1.559.633	(7.798.945)	765.726.952
IV. Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	722.510.828	998.550	329.039	(3.739.255)	720.099.162
2. Nợ phải trả nội bộ	2.927.028	328.016	19.135	-	3.274.179

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

b) Báo cáo theo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc (*)	Miền Nam	Khác	Bù trừ	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	3.223.918	3.095.179	1.026.344	-	7.345.441
Thuế TNDN	(1.609.234)	(507)	(18.822)	-	(1.628.563)
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	1.614.684	3.094.672	1.007.522	-	5.716.878
Tài sản bộ phận	499.963.796	230.748.244	56.395.845	(7.624.398)	779.483.487
Nợ phải trả bộ phận	445.854.231	226.977.882	54.280.469	(3.739.241)	723.373.341

(*) Tại thời điểm 31/12/2015, Hội sở chính thuộc Miền Bắc thực hiện tính và nộp thuế TNDN cho các đơn vị trong ngân hàng.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

▪ *Bối cảnh kinh tế thế giới:*

Kinh tế thế giới 2015 có nhiều biến động mạnh đáng chú ý:

Kinh tế Mỹ, năm 2015 được coi là năm đánh dấu sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế Mỹ. Sau khi đã giữ lãi suất ở mức gần 0% trong 7 năm, bơm 2.500 tỷ USD vào cỗ máy kinh tế để khắc phục khủng hoảng tài chính 2008, Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) đã quyết định tăng lãi suất lên 0,25% vào ngày 17/12/2015. Tỷ lệ tăng trưởng năm 2016 dự báo dao động ở gần 2,5%. Trên thị trường lao động, tỷ lệ thất nghiệp hạ xuống còn gần 5%, mức thấp nhất trong vòng 07 năm trở lại đây.

Khu vực châu Âu, tăng trưởng trung bình năm 2015 của khu vực đồng euro chỉ đạt 1,6%. Tháng 10/2015 tỷ lệ thất nghiệp tại EU giảm tới mức thấp nhất từ năm 2012, nhưng vẫn còn 10,8% dân số trong tuổi lao động không có việc làm. Việc đối mặt với nguy cơ chia rẽ sâu sắc giữa các quốc gia thành viên cùng với tác động của khủng bố gia tăng và khủng hoảng di cư, dự báo về đà tăng trưởng của các nền kinh tế đầu tàu châu Âu có phần bi quan và bất ổn hơn trước.

Tại khu vực Châu Á, năm 2015 nổi bật là tình hình kinh tế Trung Quốc khó khăn, thị trường chứng khoán suy sụp, đồng NDT phá giá mạnh, kéo theo các đồng tiền của các nước Châu Á khác cũng giảm theo như Hàn Quốc, Indonesia, Singapore. Các chuyên gia lo ngại về cuộc chiến tiền tệ và thương mại đang được Trung Quốc khởi xướng trên toàn cầu.

▪ *Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính Việt Nam:*

Kinh tế trong nước năm 2015 đạt được nhiều thành tựu trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động tiêu cực.

GDP 2015 đạt 6,68% cao hơn mức 5,98% của năm 2014, đây cũng là mức cao nhất trong vòng 5 năm qua. CPI bình quân năm 2015 tăng 0,63% so với bình quân năm 2014.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tính chung cả năm 2015, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 9,8% so với năm 2014 (Quý I tăng 9,3%; quý II tăng 10,2%; quý III tăng 9,3%; quý IV ước tính tăng 10%), cao hơn nhiều mức tăng 5,9% của năm 2013 và 7,6% của năm 2014.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 15/12/2015 đạt 22,76 tỷ USD, tăng 12,5% so với năm 2014. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2015 ước tính đạt 14,5 tỷ USD, tăng 17,4% so với năm trước.

Xuất nhập khẩu sau 3 năm liên tiếp xuất siêu, năm 2015 VN đã quay lại nhập siêu 3,2 tỷ USD. Nhập siêu năm 2015 hoàn toàn thuộc về khu vực kinh tế trong nước với mức nhập siêu là 20,3 tỷ USD, trong khi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 17,1 tỷ USD.

Tỷ giá USD/VNĐ chịu nhiều sức ép từ trong và ngoài nước trong năm 2015. Trong nước, nhập siêu quay trở lại sau nhiều năm, xuất khẩu gặp nhiều khó khăn. Thế giới, Trung Quốc thực hiện chính sách phá giá đồng NDT để hỗ trợ nền kinh tế, đồng USD tăng giá mạnh so với các đồng tiền khác, FED quyết định tăng lãi suất 0,25% sau 7 năm giữ ở mức thấp. Do đó năm 2015 NHNNVN đã chủ động điều chỉnh giảm đồng VNĐ 5,35% so với đồng USD và thực hiện nhiều chính sách điều chỉnh tâm lý thị trường.

Mặt bằng lãi suất năm 2015 có nhiều biến động, lãi suất huy động VNĐ cuối năm có xu hướng tăng, lãi suất cho vay VNĐ cũng có xu hướng tăng nhẹ; với USD lãi suất giảm mạnh khi NHNNVN giảm trần lãi suất huy động về 0%.

Thị trường vàng, giá vàng thế giới trong năm biến động mạnh trước động thái của NHTW các nước Thụy Sĩ, Trung Quốc, quyết định tăng lãi suất của FED hay vấn đề nợ xấu tại Hy Lạp, tuy nhiên xu hướng giảm vẫn chi phối. Giá vàng trong nước tương đối ổn định, biến động theo giá vàng thế giới nhưng với biên độ nhỏ hơn nhiều. Chênh lệch giá vàng trong nước – thế giới trung bình khoảng 3,53 triệu VNĐ/lượng.

▪ ***Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước:***

Trước những rủi ro tiềm ẩn từ thị trường kinh tế, tài chính trong nước và quốc tế, trong năm 2015, NHTMCPCTVN tiếp tục vận hành hiệu quả các mô hình quản trị rủi ro tiên tiến để hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh doanh an toàn bền vững. Cụ thể:

Về mô hình tổ chức: triển khai mô hình quản lý rủi ro theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”, bao gồm (i) các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 phát huy vai trò là đơn vị phát sinh và chủ động, tích cực kiểm soát rủi ro; (ii) Vòng 2 thực hiện tốt vai trò đề xuất xây dựng các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát rủi ro, giám sát độc lập và đảm bảo tình hình rủi ro của Ngân hàng được báo cáo đầy đủ, kịp thời tới Ban lãnh đạo; (iii) Vòng 3 từng bước phát huy vai trò là bộ phận đánh giá độc lập, khách quan tính đầy đủ và hiệu quả của công tác quản trị rủi ro trong ngân hàng.

Về hệ thống quản trị rủi ro: trong năm 2015, Ngân hàng tiếp tục triển khai các tiểu dự án về quản lý vốn, quản trị rủi ro trong khuôn khổ Dự án Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Về hệ thống văn bản chính sách: hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: i) Khung chính sách tổng thể, ii) Các chính sách cụ thể, iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, iv) Quy trình thực hiện chung, v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý tốt rủi ro, NHTMCPCTVN luôn chủ động rà soát, nâng cấp các quy định, quy trình, các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ, các hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ phù hợp với thực tiễn phát triển hoạt động kinh doanh và kiểm soát toàn diện các yếu tố rủi ro phát sinh; quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát tăng trưởng kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu QTRR theo Thông tư 36 và các quy định của NHNNVN, cũng như dẫn đáp ứng các yêu cầu về QTRR theo Basel II. Cụ thể:

✓ **Về quản lý rủi ro tín dụng:** Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHTMCPCTVN được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, hệ thống cơ chế chính sách, hệ thống công cụ hỗ trợ, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững.

Công tác xây dựng định hướng tín dụng của NHCT có sự thay đổi cơ bản với việc xây dựng chi tiết, mở rộng theo các chiều ngành, loại hình Khách hàng, các sản phẩm thuộc từng phân khúc khách hàng, phù hợp đặc thù địa lý, kinh tế, chính trị và hành vi tiêu dùng của từng vùng miền nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả danh mục tín dụng, hạn chế tăng trưởng vào các nhóm ngành, khách hàng...tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Mặc dù năm 2015, NHCT chịu đồng thời 02 tác động lớn là Phân loại nợ theo CIC và áp dụng Điều 11/Thông tư 02 , tuy nhiên với việc quản lý danh mục tín dụng chủ động, ngân hàng đã kịp thời nhận diện các khách hàng tiềm ẩn rủi ro có khả năng suy giảm chất lượng nợ, các vấn đề liên quan rủi ro tập trung, tài sản bảo đảm, ... để chủ động đưa ra các biện pháp ứng xử phù hợp, hỗ trợ quản lý chặt chẽ Chất lượng nợ và Kế hoạch tài chính theo mục tiêu kế hoạch của HĐQT.

Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác Quản lý danh mục tín dụng, Quản lý TSBĐ, Cảnh báo sớm, Giám sát rủi ro tín dụng chi nhánh được thực hiện tự động, giảm thiểu thời gian xử lý dữ liệu và nâng cao chất lượng thông tin.

Bên cạnh đó, NHCT là một trong Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II theo phương pháp phân tích thống kê để thay thế Hệ thống XHTDNB theo phương pháp chuyên gia trước đây và sử dụng kết quả mô hình trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý khách hàng trong thời gian tới.

✓ **Về quản lý RRTK & RRLS:** Ngân hàng tiếp tục phát huy hiệu quả mô hình QLRRTK và RRLS trên sở Banking theo thông lệ quốc tế, phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối kinh doanh và khối QLRR để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Về hệ thống chính sách, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn QLRRTK, RRLS trên sở ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM và công cụ giám sát chỉ số RRTK theo Thông tư 36

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

đã và đang phát huy hiệu quả tốt, cập nhật hàng ngày số liệu tình hình cân đối vốn và trạng thái RRTK, RRLS trên sổ ngân hàng đa chiều theo đồng tiền, chi nhánh, nhóm khách hàng; ứng dụng các mô hình phân tích hành vi của khách hàng để dự báo dòng tiền và chênh lệch kỳ hạn định giá lại... Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng theo sát diễn biến thị trường, nhận định xu hướng lãi suất trong nước và thế giới, đánh giá kịp thời tác động của các quyết định điều hành tỷ giá, lãi suất của NHNNVN để có ứng phó nhanh chóng, chủ động kiểm soát rủi ro và tối ưu hóa lợi nhuận.

- ✓ **Về quản lý RRTT:** Ngân hàng đã triển khai thành công và đồng bộ mô hình Khối Treasury từ mô hình tổ chức, hệ thống văn bản chính sách và công cụ hỗ trợ theo thông lệ quốc tế. Về mô hình tổ chức, ngân hàng đã chuẩn hóa phân tách chức năng nhiệm vụ giữa 3 bộ phận Front Office (Khối Kinh doanh vốn và thị trường) – Middle Office (Phòng QLRR thị trường) - Back Office (Phòng Thanh quyết toán vốn kinh doanh) đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Về hệ thống hạn mức, Ngân hàng thiết lập các hạn mức về trạng thái, hạn mức lãi/lỗ theo giá trị thị trường, hạn mức Giá trị chịu rủi ro VaR... tới từng bàn giao dịch kinh doanh vốn. Hệ thống Treasury Murex 3 được ứng dụng hiệu quả cho phép thông tin giao dịch và trạng thái rủi ro được ghi nhận đầy đủ, minh bạch, cập nhật thường xuyên lợi nhuận theo giá trị thị trường và tình hình sử dụng hạn mức rủi ro. Trên cơ sở đó, các báo cáo QLRRTT được thực hiện định kỳ gửi tới Ban lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của NHTMCPCTVN an toàn, hiệu quả. Trước tình hình thị trường tài chính trong nước và quốc tế có nhiều biến động trong năm 2015, Ngân hàng luôn theo sát diễn biến thị trường và điều chỉnh chiến lược kinh doanh linh hoạt, kịp thời; đảm bảo các mục tiêu về lợi nhuận đồng thời kiểm soát được rủi ro, tuân thủ các quy định của CQQL và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo và thuyết minh đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011. Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, do vậy thông tư này chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh số 24 trên BCTC hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán áp dụng cho các TCTD tại Việt Nam và các quy định liên quan của NHNN.

Các tài sản tài chính chủ yếu của VietinBank chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý;
- Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các khoản phải thu;
- Công cụ tài chính phái sinh; và

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Các tài sản tài có khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của VietinBank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

a. *Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính*

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:* Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- *Các khoản cho vay và phải thu:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
 - a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- *Tài sản sẵn sàng để bán:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
 - a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành

- *Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:* Là khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Khoản công nợ tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:* Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

b. Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Ngân hàng sử dụng phương pháp giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	(không bao gồm dự phòng)			
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.090.768	4.630.740	5.090.768	4.630.740
Tiền gửi tại NHNN	11.892.969	9.876.451	11.892.969	9.876.451
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	66.018.789	75.433.624	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	161.502	37.738	135.498	33.550
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	11.831	21.285	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	3.200.073	3.595.310	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	538.079.829	439.869.027	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	274.036	44.023	211.872	25.132
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	-	-	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ	121.594.901	94.003.797	(*)	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.131.164	1.030.326	(*)	(*)
Các khoản phải thu	1.098.294	1.530.566	(*)	(*)
Các khoản lãi và phí phải thu	12.863.853	12.706.283	(*)	(*)
Tài sản Có khác	1.320	1.210	(*)	(*)
	761.419.329	642.780.380		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13.227.115	4.731.403	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	99.169.216	103.769.865	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	492.960.064	424.181.174	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	117.619	415.778	(*)	(*)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	54.237.247	32.021.693	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	20.860.497	5.294.073	(*)	(*)
Các khoản lãi phí phải trả	5.971.380	5.749.315	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	33.145.616	26.250.620	(*)	(*)
	719.688.754	602.413.921		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính dựa trên báo cáo do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính

Đơn vị: triệu đồng

	Tài sản tài chính					Tổng cộng
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	
Tài sản tài chính						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.090.768	-	-	-	-	5.090.768
Tiền gửi tại NHNN	11.892.969	-	-	-	-	11.892.969
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	66.018.789	-	-	66.018.789
Chứng khoán kinh doanh	3.373.406	-	-	-	-	3.373.406
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Cho vay	-	-	538.079.829	-	-	538.079.829
Chứng khoán đầu tư	-	12.928.649	-	108.940.288	-	121.868.937
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	1.131.164	-	1.131.164
Các khoản phải thu	-	-	1.098.294	-	-	1.098.294
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	12.863.853	-	-	12.863.853
Tài sản Có khác	-	-	1.320	-	-	1.320
Công nợ tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	13.227.115	13.227.115
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	99.169.216	99.169.216
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	492.960.064	492.960.064
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	117.619	-	-	-	-	117.619
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	54.237.247	54.237.247
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	20.860.497	20.860.497
Các khoản lãi phí phải trả	-	-	-	-	5.971.380	5.971.380
Các khoản phải trả và công nợ khác (*)	-	-	-	-	33.145.616	33.145.616

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

40. Rủi ro thị trường

Trong quý IV/2015, NHNN tiếp tục thực hiện mục tiêu tập trung ổn định kinh tế vĩ mô và ưu tiên hỗ trợ phát triển nền kinh tế thông qua việc giảm lãi suất để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, chính sách tiền tệ được điều hành theo hướng linh hoạt nhưng thận trọng, định hướng điều hành lãi suất theo hướng giảm lãi suất trung dài hạn để hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh trong năm 2015.

Để nâng cao năng lực quản trị rủi ro và hiệu quả kinh doanh, NHCT tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp các hệ thống quản lý tài sản nợ-tài sản có, hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ và hệ thống Treasury nhằm phục vụ công tác quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ theo thông lệ quốc tế, đồng thời thực hiện phân tích dự báo các kịch bản định kỳ hoặc đột xuất để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường, cụ thể như sau:

40.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

-Cơ cấu tổ chức quản lý: Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban Alco đề xuất các giải pháp trình HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

-Phương pháp quản lý:

- Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:

+Cân đối vốn kinh doanh của NHCT;

+Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;

+Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;

+Thông tin chính sách từ NHNN và các cơ quan quản lý Nhà nước;

+Các nguồn thông tin khác.

NHCTVN dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định huy động và đầu tư phù hợp. Trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản huy động lãi suất cố định có kỳ hạn ngắn hoặc các khoản huy động có kỳ hạn định giá lại ngắn và các khoản đầu tư dài hạn có lãi suất cố định hoặc kỳ hạn định giá lại dài trong phạm vi hạn mức an toàn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường huy động lãi suất cố định với kỳ hạn dài hoặc kỳ hạn định giá dài và tăng tỷ trọng đầu tư ngắn hạn hoặc đầu tư các khoản có kỳ hạn định giá lại ngắn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

Ngoài ra, đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý; lãi suất cơ sở khi cho vay xác định căn cứ trên lãi suất huy động nguồn

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

tài trợ. Bên cạnh đó, lãi suất các Chi nhánh cho vay tối thiểu bằng mức sàn quy định. NHCT quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (*không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay*) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

-Quy định kiểm tra, giám sát:

+ Kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy định khác liên quan tới quản lý rủi ro lãi suất

+Thiết kế các mô hình, kịch bản, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...

+Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

-Hệ thống thông tin báo cáo được khai thác qua các kênh sau:

+ Hệ thống INCAS.

+ Hệ thống Treasury.

+ Hệ thống các phòng nghiệp vụ .

+ Hệ thống các Chi nhánh thành viên.

+ Phân tích, đánh giá tình hình thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, NHNN, Bộ Tài chính...

NHCT đã thể hiện vai trò của một ngân hàng thương mại lớn trụ cột của nền kinh tế, luôn tích cực và thực hiện có hiệu quả các chủ trương chính sách của Chính phủ và NHNN, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, chia sẻ đồng hành cùng doanh nghiệp vượt qua khó khăn để mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. NHCT nâng cao quản trị, điều hành vốn kinh doanh, tiết giảm chi phí để liên tục hạ lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất thị trường, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng khôi phục và phát triển SXKD, đáp ứng và thu xếp kịp thời vốn phục vụ cho vay giải ngân các dự án trọng điểm quốc gia thuộc ngành kinh tế mũi nhọn như điện, dầu khí, than... Ngoài ra, NHCT còn tiếp tục triển khai một loạt các chương trình, gói tín dụng mục tiêu đối với các lĩnh vực Chính phủ khuyến khích như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, cho vay thu mua tạm trữ lúa gạo, cho vay nhà ở xã hội, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay phát triển Công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao... Thực tế, các chương trình tín dụng của NHCT đã nhận được ý kiến phản hồi tích cực, được đánh giá cao về kết quả triển khai từ phía cộng đồng các doanh nghiệp trong thời gian qua.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản, mở rộng thị phần. Bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý IV/2015 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn đến 1 tháng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng rủi ro lãi suất ngày 31/12/2015

Đơn vị: triệu đồng

	Không chịu lãi	Quá hạn			Trong hạn					Tổng	
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm		
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.090.768	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.090.768
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.892.969	-	-	-	-	-	-	-	11.892.969
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	55.269.789	10.361.900	-	387.100	-	-	-	-	66.018.789
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.373.406	-	-	-	-	-	-	-	3.373.406
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	4.942.240	3.211.051	368.192.959	109.164.867	47.693.388	2.490.655	2.384.669	-	-	538.079.829
Chứng khoán đầu tư (*)	274.036	-	-	14.019.409	26.367.833	3.919.611	25.807.374	38.247.323	13.233.351	-	121.868.937
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.914.009	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.914.009
Tài sản cố định	8.665.767	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.665.767
Tài sản Có khác (*)	27.024.116	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.024.116
Tổng tài sản	44.968.696	4.942.240	3.211.051	452.748.532	145.894.600	51.612.999	28.685.129	40.631.992	13.233.351	-	785.928.590
Nợ phải trả											
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	7.013.062	3.599.556	568.148	1.800.778	222.361	23.210	-	13.227.115
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	58.850.751	27.845.042	11.180.956	1.292.467	-	-	-	99.169.216
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	123.240.016	133.099.217	56.197.447	131.127.377	49.296.007	-	-	492.960.064
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	117.619	-	-	-	-	-	-	-	-	-	117.619
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	24.581.940	4.892.448	22.678.030	2.015.752	69.077	-	-	54.237.247
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.851.681	1.745.322	5.651.992	1.638.601	5.472.901	3.500.000	-	20.860.497
Các khoản nợ khác	42.682.407	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.682.407
Tổng nợ phải trả	42.800.026	-	-	216.537.450	171.181.585	96.276.573	137.874.975	55.060.346	3.523.210	-	723.254.165
Mức chênh lệch ròng	2.168.670	4.942.240	3.211.051	236.211.082	(25.286.985)	(44.663.574)	(109.189.846)	(14.428.354)	9.710.141	-	62.674.425

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

40.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh. Chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (QLCĐV&KHTC) phối hợp cùng một số phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, Phòng QLCĐV&KHTC cùng phối hợp với Phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Ngoài ra, Phòng Kinh doanh vốn phối hợp với Phòng Định chế tài chính thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động kinh doanh.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, NHCT đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

-Thực tế hiện nay NHCTVN đã chủ động duy trì nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (*Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương...*). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, NHCT đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông – lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi ổn định này tăng trưởng cao để bù đắp. Đến nay,

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

tiền gửi dân cư đã tăng trưởng khá ổn định, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, NHCT còn tích cực huy động vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ phục vụ nhu cầu giải ngân cho các dự án trọng điểm quốc gia. Nguồn vốn này đã hỗ trợ NHCT đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý IV/2015 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN chủ yếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế NHCTVN luôn đảm bảo tuân thủ đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng rủi ro thanh khoản ngày 31/12/2015

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm		Trên 05 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.090.768	-	-	-	-	5.090.768
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.892.969	-	-	-	-	11.892.969
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	54.268.789	10.361.900	1.388.100	-	-	66.018.789
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.373.406	-	-	-	-	3.373.406
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	4.942.240	3.211.051	79.488.981	129.832.002	206.671.350	90.087.511	23.846.694	538.079.829
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.734.842	2.783.823	9.121.660	79.825.936	27.402.656	121.868.937
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.914.009	3.914.009
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	8.665.767	8.665.767
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	27.024.116	27.024.116
Tổng tài sản	4.942.240	3.211.051	156.849.755	142.977.725	217.181.110	169.913.467	90.853.242	785.928.590
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	7.013.061	3.599.556	2.368.926	222.362	23.210	13.227.115
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	52.781.498	24.592.804	15.135.018	6.319.806	340.090	99.169.216
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	123.240.016	133.099.217	187.324.824	49.296.007	-	492.960.064
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	117.619	-	-	-	-	117.619
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	24.581.941	4.892.448	20.344.069	1.682.539	2.736.250	54.237.247
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.851.681	1.745.322	2.790.593	5.472.901	8.000.000	20.860.497
Các khoản nợ khác	-	-	991.594	1.183.514	4.829.237	23.411.340	12.266.722	42.682.407
Tổng nợ phải trả	-	-	211.577.410	169.112.861	232.792.667	86.404.955	23.366.272	723.254.165
Mức chênh thanh khoản ròng	4.942.240	3.211.051	(54.727.655)	(26.135.136)	(15.611.557)	83.508.512	67.486.970	62.674.425

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

40.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng QLCĐV&KHTC trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu với hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

-Hệ thống văn bản:, Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh và rủi ro tiền tệ tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng QLCĐV&KHTC và Phòng Kinh doanh vốn và được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính. NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Với uy tín và xếp hạng tín nhiệm được nâng cao, trong quý IV/2015 NHCTVN tiếp tục khai thác ổn định được nguồn vốn ngoại tệ từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ và kênh vay vốn song phương từ các tổ chức trong và ngoài nước. Nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. NHCTVN luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo qui định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cẩn trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ, đối với các doanh nghiệp không có hoặc không đủ nguồn thu ngoại tệ cần đảm bảo phương án trả nợ khả thi, đảm bảo khả năng cân đối vốn ngoại tệ và xin phép từ NHNN tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế...

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý IV/2015, cho thấy trạng thái ngoại tệ USD, EUR và VNĐ của NHCT hiện khá cân đối và ổn định. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng tốt, đảm bảo đủ nguồn vốn tài trợ cho tín dụng tăng thêm và đảm bảo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Rủi ro tiền tệ ngày 31/12/2015

Đơn vị: triệu đồng

	EUR quy đổi	USD quy đổi	Giá trị vàng, tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	92.584	591.668	4.392.024	14.492	5.090.768
Tiền gửi tại NHNN	-	3.106.492	8.786.477	-	11.892.969
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	2.827.972	41.606.173	21.032.254	552.390	66.018.789
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.373.406	-	3.373.406
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.528.480	62.182.566	474.368.783	-	538.079.829
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	121.868.937	-	121.868.937
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.464.219	1.449.790	-	3.914.009
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	72.596	-	8.593.171	-	8.665.767
Tài sản Có khác (*)	961.044	826.284	25.236.788	-	27.024.116
Tổng tài sản	5.482.676	110.777.402	669.101.630	566.882	785.928.590
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	5.196	13.221.919	-	13.227.115
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	488.189	54.845.283	43.545.770	289.974	99.169.216
Tiền, vàng gửi của khách hàng	8.674.524	35.461.905	448.772.122	51.513	492.960.064
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	117.619	-	-	117.619
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	205.490	7.994.948	46.036.809	-	54.237.247
Phát hành giấy tờ có giá	-	5.458.860	15.401.637	-	20.860.497
Các khoản nợ khác	1.784.967	1.039.422	39.858.018	-	42.682.407
Vốn và các quỹ	-	-	56.110.146	-	56.110.146
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	11.153.170	104.923.233	662.946.421	341.487	779.364.311
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(5.670.494)	5.854.169	6.155.209	225.395	6.564.279

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính kiểm toán độc lập năm 2014 đã được điều chỉnh lại theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và kiến nghị tại Thông báo kết luận Thanh tra Chính phủ giai đoạn 2009-2012 số 980/TB-TTTP ngày 20/04/2015. Ngân hàng đã công bố số liệu điều chỉnh này tại công văn 14073/TGD-NHCT44 ngày 27/11/2015. Chi tiết như sau:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2014

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2014 (Số Kiểm toán độc lập)	Điều chỉnh	31/12/2014 (Sau điều chỉnh)
A	TÀI SẢN			
VI.	Cho vay khách hàng	435.523.079	(20.554)	435.502.525
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(4.345.948)	(20.554)	(4.366.502)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.784.907	2.212	3.787.119
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(89.164)	2.212	(86.952)
X.	Tài sản cố định	8.872.165	22.638	8.894.803
1.	Tài sản cố định hữu hình	4.661.630	358	4.661.988
b.	Hao mòn TSCĐ	(4.652.102)	358	(4.651.744)
2.	Tài sản cố định vô hình	4.210.535	22.280	4.232.815
a.	Nguyên giá TSCĐ	4.851.812	22.819	4.874.631
b.	Hao mòn TSCĐ	(641.277)	(539)	(641.816)
XI.	Tài sản Có khác	25.958.316	105.842	26.064.158
1.	Các khoản phải thu	9.877.588	103.649	9.981.237
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	12.706.283	70	12.706.353
3.	Tài sản Có khác	3.376.800	2.481	3.379.281
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(2.355)	(358)	(2.713)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		661.131.589	110.138	661.241.727

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2014 (Số Kiểm toán độc lập)	Điều chỉnh	31/12/2014 (Sau điều chỉnh)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VII.	Các khoản nợ khác	35.479.425	89.212	35.568.637
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	5.749.315	2.953	5.752.268
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	29.662.391	86.240	29.748.631
4.	Dự phòng rủi ro khác	67.719	19	67.738
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		605.893.411	89.212	605.982.623
				0
VIII.	Vốn và các quỹ	55.238.178	20.926	55.259.104
2.	Quỹ của TCTD	4.250.372	95.394	4.345.766
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.215.157	(74.369)	4.140.788
6.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	225.370	(99)	225.271
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		661.131.589	110.138	661.241.727

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2014 (Số Kiểm toán độc lập)	Điều chỉnh	31/12/2014 (Sau điều chỉnh)
5.	Bảo lãnh khác	21.884.106	(10.409)	21.873.697

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2014

STT	CHỈ TIÊU	2014	Điều chỉnh	2014
		(Số Kiểm toán độc lập)		(Sau điều chỉnh)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (*)	41.075.588	281.423	41.357.011
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23.495.402	(507)	23.494.895
I.	Thu nhập lãi thuần	17.580.186	281.930	17.862.116
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (*)	2.404.468	(286.982)	2.117.486
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	936.683	1.942	938.625
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.467.785	(288.924)	1.178.861
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	386.539	69	386.608
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	192.423	-	192.423
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(153.675)	-	(153.675)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	3.742.898	1.217	3.744.115
6.	Chi phí hoạt động khác	2.351.412	(5.213)	2.346.199
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	1.391.486	6.430	1.397.916
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	166.384	-	166.384
VIII.	Chi phí hoạt động	9.826.686	(22.190)	9.804.496
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.204.442	21.695	11.226.137
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.901.965	20.711	3.922.676
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	7.302.477	984	7.303.461
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.575.269	312	1.575.581
XII.	Chi phí thuế TNDN	1.575.269	312	1.575.581
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.727.208	672	5.727.880
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	15.096	(99)	14.997
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng	5.712.112	771	5.712.883
XVI.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.266	-	1.266

(*) Bao gồm phân loại lại khoản mục thu từ nghiệp vụ bảo lãnh với số tiền là 286.658 triệu đồng từ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ sang Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ 15/02/2015.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2014

STT	CHỈ TIÊU	2014	Điều chỉnh	2014
		(Số Kiểm toán độc lập)		(Sau điều chỉnh)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được (*)	38.409.812	286.658	38.696.470
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được (*)	1.449.458	(286.658)	1.162.800
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.203.022	1.217	1.204.239
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(9.174.208)	22.739	(9.151.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động				
8.123.835				
23.956				
8.147.791				
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	5.770.296	(1.217)	5.769.079
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	18.485.274	22.739	18.508.013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định	(3.205.082)	(22.739)	(3.227.821)
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.927.414)	(22.739)	(1.950.153)

(*) Bao gồm phân loại lại khoản mục thu từ nghiệp vụ bảo lãnh với số tiền là 286.658 triệu đồng từ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được sang Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ 15/02/2015.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2015	31/12/2014
	đồng	đồng
USD	21.890	21.246
EUR	24.560	25.908
GBP	33.303	33.210
CHF	22.695	21.548
JPY	186,61	178,32
SGD	15.893	16.137
CAD	16.193	18.389
AUD	16.401	17.459
NZD	15.390	16.711
THB	612,78	638,42
SEK	2.672	2.762
NOK	2.560	2.878
DKK	3.292	3.480
HKD	2.899	2.749
CNY	3.451	3.426
KRW	19,13	19,60
LAK	2,76	2,62
MYR	5.238	6.100

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Lập bảng

Lê Hương Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Hưng

KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Trần Minh Bình